

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU    CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 15 - 02 - 2022  
V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Phương

Các Thẩm phán: Ông Ninh Quang Thế

Ông Hồ Minh Tấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tạ Trà My là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2021/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 về việc: Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 21/2021/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Hồ Thị Kiều P, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:** Ông Trần Thành H, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp X xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Thành H: Luật sư Nguyễn Hữu Ng - Văn phòng Luật sư Ngô Đình C; Địa chỉ: Văn phòng luật sư Ngô Đình C, số 141 Phạm Hồng T, khóm 2, phường 4, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hồ Thị K, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Tiêu Văn Ch, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông Tiêu Văn Ch: Bà Nguyễn Thị Nh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2018), (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1985 (Vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
4. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958 (Vắng mặt).  
Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị HH: Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1981 (văn bản ủy quyền ngày 06/7/2017, Vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
5. Bà Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1988 (Vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
6. Bà Dương Tuyết Ng, sinh năm 1970 và ông Nguyễn Hùng E, sinh năm 1970 (Vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
7. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1970 (Vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
8. Bà Hồ Thị H, sinh năm 1970 (Vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
9. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1962 (Vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
10. Bà Trần Mỹ D (Vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp Ông Ch, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.
11. Bà Trần Mỹ Phượng, sinh năm 1967 và ông Hồ Thanh Hùng, sinh năm 1963 (Vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: Ấp Ông Chùng, xã Đất Mới, huyện N, tỉnh Cà Mau;
12. Trần Diễm Q, sinh năm 2003 (Có mặt).  
Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
13. Trần Thị Minh Th, sinh năm 2006 (Có mặt).  
Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.
14. Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1953.  
Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau (đã chết).  
*- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Thu D:*
  1. Anh Tăng Hoàng Tr, sinh năm 1972 (Xin vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp Đồng Kh, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.
  2. Chị Tăng Thu Tr, sinh năm 1973 (Xin vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.
  3. Chị Tăng Thị Huỳnh Nh, sinh năm 1982 (Xin vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp Đồng Kh, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.
  4. Anh Tăng Văn Th, sinh năm 1987 (Xin vắng mặt).  
Địa chỉ: Ấp Đồng Kh, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.
- Người kháng cáo: Ông Trần Thành H – là bị đơn.*

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo lời trình bày của các bên đương sự và kết quả xét xử sơ thẩm, vụ án được tóm tắt như sau:*

Bà Hồ Thị Kiều P và ông Trần Thành H được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết việc ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 45/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2017. Khi ly hôn vợ chồng tự thỏa thuận chia tài sản và nợ. Do vợ chồng không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản, nên bà Hồ Thị Kiều P yêu cầu chia tài sản sau ly hôn.

Theo bà Hồ Thị Kiều P xác định, bà và ông Trần Thành H có tài sản chung là phần đất diện tích 54.156,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 40, 65 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau, được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO598644 cấp ngày 11/11/2013 đứng tên Trần Thành H. Nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Thu D (V) là chị ông Trần Thành H vào năm 2006; một căn nhà cấp 4 tọa lạc trên phần đất, hiện trạng nhà xây dựng năm 1997, tổng diện tích nhà là 238,36m<sup>2</sup>. Theo giá trị được thẩm định phần đất là 3.965.290.000 đồng và giá trị căn nhà là 100.000.000 đồng. Bà Hồ Thị Kiều P yêu cầu được chia đôi và bà nhận bằng giá trị, giao ông Trần Thành H bằng hiện vật. Nợ người khác thiếu gồm có: Vợ chồng bà Dương Tuyết Ng và ông Nguyễn Hùng E nợ số tiền vốn vay 20.000.000 cùng với lãi suất; vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị Th nợ số tiền vốn vay 40.000.000 đồng nhưng bà không yêu cầu giải quyết hai khoản nợ này. Bà và ông Trần Thành H nợ người khác gồm có: nợ tiền hui (hui chết) của bà Nguyễn Thị M là 62.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Hằng N là 52.000.000 đồng; bà Phạm Thị H 38.000.000 đồng và chị Hồ Thị K 62.000.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị Nh số tiền vay 300.000.000 đồng; nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị Nh, ông Tiêu Văn Ch tiền cổ vuông 700.000.000 đồng. Do đã thỏa thuận được việc trả nợ nên bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị Hằng N, chị Hồ Thị K và vợ chồng bà Nguyễn Thị Nh, ông Tiêu Văn Ch đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Riêng đối với số nợ của bà Phạm Thị H, bà Hồ Thị Kiều P yêu cầu bà và ông Trần Thành H mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số nợ cho bà Phạm Thị H.

Còn ông Trần Thành H cho rằng, nhà và đất đều là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Hồ Thị Kiều P. Đối với phần đất thì nguồn gốc là do chị ruột là bà Trần Thị Thu D (Vân) khai phá từ năm 1981, bà Trần Thị Thu D canh tác đến năm 1995 thì cho lại riêng ông để canh tác nuôi mẹ, ông đã quản lý canh tác từ năm 1995 đến nay. Giá trị phần đất này chỉ có 1.600.000.000 đồng (40.000.000 đồng/công tầm lớn) chứ không đúng như giá trị đã thẩm định. Còn căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất mẹ ruột của ông liền kề với phần đất đang tranh chấp, căn nhà này là tài sản của mẹ ông để lại được xây cất từ tiền bán đất của mẹ ông ở tỉnh Kiên Giang và là tài sản có trước khi kết hôn vì vậy ông không thống nhất chia cho bà Hồ Thị Kiều P, về giá trị căn nhà thì ông thống nhất là 100.000.000 đồng. Về các khoản nợ thì ông thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị Hằng N số tiền 52.000.000 đồng (đã trả xong); nợ tiền thế chấp đất vuông 700.000.000 đồng và tiền thuê đất 77.000.000 đồng đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị Nh và đã trả xong nên không yêu cầu xem xét. Riêng các khoản nợ hui của bà Nguyễn Thị M 62.000.000 đồng, bà Hồ Thị K 62.000.000 đồng, bà Phạm

Thị H 38.000.000 đồng và tiền vay của bà Nguyễn Thị Nh 300.000.000 đồng thì ông không biết và không đồng ý thanh toán. Việc rút đơn kiện của bà Nguyễn Thị Mến, bà Hồ Thị K, bà Nguyễn Thị Nh thì ông không có ý kiến.

Bà Nguyễn Thị Nh, ông Tiêu Văn Ch; bà Trần Thị M; bà Hồ Thị K; bà Hồ Thị H xác định là ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P có nợ số tiền như bà Hồ Thị Kiều P trình bày. Do các bên tự thỏa thuận được với nhau về việc thanh toán nợ nên không yêu cầu giải quyết mà rút yêu cầu khởi kiện và xin vắng mặt. Riêng đối với chị Nguyễn Thị Hằng N không có ý kiến và không tham gia tố tụng.

Bà Phạm Thị H xác định ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P có tham gia chơi hụi do bà làm chủ hụi, hụi khai ngày 15/01/2016 al, mãn ngày 30/7/2018 al, ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P tham gia chơi 01 chung, hiện còn nợ lại số tiền 38.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P cùng thanh toán tiền hụi còn nợ là 38.000.000 đồng.

Ông Trần Văn Th cho rằng, vào năm 1981, gia đình có khai phá phần đất diện tích khoảng hơn 10ha, đất thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ N quản lý, phần đất được chia đôi, một phần do chị ruột ông Thắng là bà Trần Thị Thu D (V) quản lý canh tác và một phần do mẹ ruột là bà Nguyễn Thị H đứng tên sổ hợp đồng giao khoán. Đến khoảng năm 1998, ông được bà Nguyễn Thị H cho một phần đất khoảng 13 công tầm lớn trong tổng diện tích đất của bà Nguyễn Thị H, có lần qua phần đất ông Trần Thành H quản lý một phần, trên đất không có bất kỳ tài sản gì. Ông đồng ý giao trả lại đất lần qua phần đất của Trần Thành H và không có yêu cầu gì khác. Còn việc bà Hồ Thị Kiều P yêu cầu chia tài sản là không đúng vì đây là tài sản riêng của gia đình ông.

Bà Trần Mỹ Ph và ông Hồ Thanh H thì xác định là nguồn gốc đất tranh chấp trong vụ án là của mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Hoa và chị ruột là bà Trần Thị Thu D (V) khai phá từ nhiều năm trước. Năm 1996 thì vợ chồng ông bà có mượn đất để canh tác, diện tích không xác định được cụ thể nhưng có cất thửa riêng, tiền thuê đất là do ông Trần Thành H đóng từ khi ông Trần Thành H đứng tên quyền sử dụng đất. Trên phần đất mượn chỉ có chòi để giữ vuông không có giá trị, không có tài sản gì khác, hàng năm bà Phượng có cải tạo đất để canh tác. Nếu phải giao trả đất thì vợ chồng ông bà cũng đồng ý và không có yêu cầu gì.

Đối với Trần Thị Minh Th và Trần Diễm Q thống nhất ý kiến với lời trình bày của ông Trần Thành H.

Anh Tăng Văn Th và anh Tăng Hoàng Tr (con ruột bà D) thống nhất ý kiến và cho rằng nguồn gốc đất do bà Trần Thị Thu D khai phá năm 1981, canh tác đến năm 1995 thì giao đất lại cho ông Trần Thành H canh tác. Bà Trần Thị Thu D không có việc chuyển nhượng đất mà là cho đất riêng cho ông Trần Thành H chứ không phải chuyển nhượng đất như bà Hồ Thị Kiều P trình bày. Riêng đối với chị Tăng Thu Tr và chị Tăng Huỳnh Nh không có ý kiến.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Th thừa nhận có mượn riêng ông Trần Thành H số tiền 40.000.000 đồng vào năm 2015 và đã trả xong vào

năm 2016. Bà Dương Tuyết Ng và ông Nguyễn Hùng E cũng cho rằng do cần vốn để làm ăn nên có mượn riêng ông Trần Thành H số tiền 20.000.000 đồng và sau khi mượn khoảng 03 tháng thì đã thanh toán xong.

*Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kiều P về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn. Giao tài sản chung là phần đất có diện tích 54.156,8 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau và ngôi nhà xây dựng trên đất cho ông Trần Thành H quản lý, sử dụng. Buộc ông Trần Thành H thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chia lại cho bà Hồ Thị Kiều P bằng số tiền là 2.032.645.000 đồng (Hai tỷ không trăm ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị H. Buộc bà Hồ Thị Kiều P và ông Trần Thành H mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị H số tiền là 19.000.000 đồng.

- Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kiều P đối với bà Dương Tuyết Ng, ông Nguyễn Hùng E và ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Th; yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Hồ Thị K, bà Nguyễn Thị Nh và ông Tiêu Văn Ch đối với bà Hồ Thị Kiều P, ông Trần Thành H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18/5/2021 bị đơn là ông Trần Thành H kháng cáo với nội dung không đồng ý chia đôi tài sản là nhà và đất vì đây là tài sản riêng của ông và ông là người chịu trách nhiệm nuôi dưỡng hai người con chung. Đồng thời, ông yêu cầu xem xét buộc bà Hồ Thị Kiều P có trách nhiệm hoàn trả lại ông số nợ riêng của bà Hồ Thị Kiều P mà ông đã trả thay với số nợ khoảng 1.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Thành H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N theo hướng buộc ông Trần Thành H trích 25% giá trị tài sản là phần diện tích đất 54.156,8m<sup>2</sup> tương đương 01 tỷ đồng giao lại cho bà Hồ Thị Kiều P, không chấp nhận yêu cầu chia giá trị nhà.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Trần Thành H được thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kiều P đối với bà Dương Tuyết Ng, ông Nguyễn Hùng E và ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Th về việc đòi lại tiền

cho vay, do bà Hồ Thị Kiều P rút đơn khởi kiện nên cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kiều P. Đối với bà Nguyễn Thị M, bà Hồ Thị K, bà Nguyễn Thị Nh và ông Tiêu Văn Ch khởi kiện đối với bà Hồ Thị Kiều P, ông Trần Thành H để đòi lại tiền nợ hui, tiền nhận cổ đất và tiền cho thuê đất nhưng do các bên thỏa thuận được với nhau về việc thanh toán nợ nên bà Nguyễn Thị M, bà Hồ Thị K, bà Nguyễn Thị Nh và ông Tiêu Văn Ch rút đơn khởi kiện và cấp sơ thẩm đã đình chỉ. Việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên của cấp sơ thẩm là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Riêng đối với chị Nguyễn Thị Hằng N không có ý kiến và không tham gia tố tụng nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[3] Đối với số tiền nợ hui (hui chết) của bà Phạm Thị H là 38.000.000 đồng, cấp sơ thẩm buộc ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P mỗi người chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị H 19.000.000 đồng là có căn cứ và các đương sự không có kháng cáo.

[4] Đối với tài sản đang tranh chấp là phần đất có diện tích 54.156,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 40, 65 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau, được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO598644 cấp ngày 11/11/2013 có giá trị 3.965.290.000 đồng và một ngôi nhà cấp 4 có trên đất có giá trị 100.000.000 đồng. Phần tài sản này bà Hồ Thị Kiều P xác định là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi, còn ông Trần Thành H thì cho rằng tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Hồ Thị Kiều P.

Đối với phần đất có nguồn gốc là do bà Nguyễn Thị Hoa (mẹ ruột ông Hiệp) cùng với bà Trần Thị Thu D bao chiếm và khai phá từ năm 1988, diện tích khoảng 10,65ha. Đến năm 2006 thì tách thành 02 thửa là thửa 199 diện tích 4ha do hộ bà Nguyễn Thị Hoa đứng tên và thửa 199A diện tích 4ha do bà Trần Thị Thu D đứng tên. Thửa đất 199A do bà Trần Thị Thu D đứng tên và được chuyển tên lại cho ông Trần Thành H vào năm 2006, ông Trần Thành H trực tiếp sản xuất trên đất và ký hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp với Ban quản lý rừng phòng hộ N vào ngày 04/4/2006. Đến năm 2013 thì Ban quản lý rừng thu hồi sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp của ông Trần Thành H, giao sổ hợp đồng giao khoán lại cho Ban quản lý rừng phòng hộ N quản lý để thực hiện việc xét cấp quyền sử dụng đất theo Nghị định số: 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính Phủ và Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 07/4/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau. Ngày 04/9/2013 Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số: 1448/QĐ-UBND giao phần đất trên cho hộ ông Trần Thành H. Ngày 11/11/2013, hộ ông Trần Thành H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO598644, diện tích là 54.156,8m<sup>2</sup>, thửa số 40,65, tờ bản đồ số 08.

Theo bà Hồ Thị Kiều P xác định phần đất là tài sản chung giữa bà Hồ Thị Kiều P với ông Trần Thành H dựa trên chứng cứ là Biên bản họp gia đình ngày 03/4/2006, thời gian sử dụng đất lâu dài, hồ sơ nhận giao khoán đất và thủ tục cấp quyền sử dụng đất ghi nhận hộ gia đình ông Trần Thành H. Từ đó, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng để chia đôi cho ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P là chưa có căn cứ vững chắc và chưa phù hợp. Bởi lẽ bà Hồ Thị Kiều P

không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh là phần đất được vợ chồng nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị Thu D. Trong khi phần đất này đã được ông Trần Thành H quản lý canh tác từ khoảng năm 1997 cho đến năm 2002 mới kết hôn với bà Hồ Thị Kiều P. Theo Biên bản họp gia đình ngày 03/4/2006 thì đây là cơ sở chuyển từ bà Trần Thị Thu D cho ông Trần Thành H tiếp tục ký kết hợp đồng giao khoán đất rừng với Ban quản lý rừng phòng hộ N và trong Biên bản họp gia đình ngày 03/4/2006 cũng thể hiện là bà Trần Thị Thu D chuyển tên lại cho ông Trần Thành H chứ không phải là chuyển nhượng. Còn tại Sổ Hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp được thiết kế là một quyển sổ mẫu với chữ in sẵn là “Chủ hộ” nhưng bên trong là hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp (ngày 04/4/2006) được ký kết giữa Ban quản lý rừng N với cá nhân ông Trần Thành H. Còn thủ tục, hồ sơ để xét cấp quyền sử dụng đất vào năm 2013 là do cán bộ chuyên môn lập, “hộ gia đình” là dựa trên hồ sơ hợp đồng giao khoán; thu hồi và thanh lý hợp đồng giao khoán. Riêng về nguồn gốc đất được ghi nhận là do bà Trần Thị Thu D chuyển nhượng. Tuy về nguồn gốc đất qua xác minh để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận đã được ông Trần Thành H ký xác nhận nhưng ông Trần Thành H cho rằng ông chỉ biết ký xác nhận các thủ tục mà thôi chứ không biết là nội dung ghi đất do nhận chuyển nhượng. Đồng thời, tại Báo cáo số: 13/BC-TNMT ngày 15/01/2018 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện N đã xác định là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho “Hộ gia đình ông Trần Thành H” là dựa trên “Sổ Hợp đồng giao khoán” và thủ tục thanh lý hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp. Còn việc xác định thành viên trong hộ gia đình trong thời gian cấp quyền sử dụng đất thì “không có cơ sở xác định”. Đồng thời xét qua toàn bộ các thủ tục ký kết hợp đồng giao khoán; thanh lý hợp đồng giao khoán; các thủ tục trong việc thực hiện quy trình để cấp quyền sử dụng đất cũng chỉ do cá nhân ông Trần Thành H ký xác lập mà không có bà Hồ Thị Kiều P tham gia, cũng không có sự ủy quyền nào từ phía bà Hồ Thị Kiều P cho ông Trần Thành H. Trong khi bà Trần Thị Thu D xác định bà là người bao chiếm, khai phá, sử dụng đất từ khoảng năm 1988, cho đến khoảng năm 1996-1997 thì giao lại cho ông Trần Thành H canh tác để nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị Hoa, bà không có chuyển nhượng phần đất trên cho ông Trần Thành H, cho đến khi ông Trần Thành H kết hôn với bà Hồ Thị Kiều P thì bà vẫn để cho vợ chồng ông Trần Thành H sử dụng đất chứ không có chuyển nhượng đất. Việc ông Trần Thành H được cấp Quyền sử dụng đất thì bà không hay, nếu ông Trần Thành H tiếp tục canh tác phần đất này thì bà cho luôn ông Trần Thành H chứ bà không đồng ý chia đất theo như ý kiến và yêu cầu của bà Hồ Thị Kiều P. Nội dung xác nhận trên của bà Trần Thị Thu D được những người con của bà Nguyễn Thị Hoa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Thu D xác nhận đúng. Đồng thời, ông Trần Thành H và Hồ Thị Kiều P còn xác định là tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trong gia đình còn có 02 người con là Trần Diễm Quỳnh (sinh năm 2003) và Trần Thị Minh Thư (sinh năm 2006).

Từ các cơ sở trên không có đầy đủ căn cứ để xác định phần đất có diện tích là 54.156,8m<sup>2</sup>, thửa số 40, 65, tờ bản đồ số 08 được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO598644 ngày 11/11/2013 là tài sản chung của ông Trần

Thành H và bà Hồ Thị Kiều P mà là tài sản do ông Trần Thành H có trước khi kết hôn với bà Hồ Thị Kiều P.

Đối với ngôi nhà cấp 4 được xác định là do bà Nguyễn Thị H xây dựng từ năm 1997, được ông Nguyễn Thành Hiệp và bà Hồ Thị Kiều P sử dụng từ khi kết hôn cho đến nay. Quá trình sử dụng ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P có sửa chữa lại nhà, chi phí đầu tư sửa chữa nhà không xác định được cụ thể và hiện tại những người thuộc diện thừa kế của bà Nguyễn Thị Hoa cũng không có ý kiến tranh chấp về ngôi nhà này. Do vậy, ngôi nhà này cũng không phải là tài sản chung của ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P. Hơn nữa, tại văn bản xác nhận ngày 07/02/2022 cùng các tài liệu khác kèm theo thể hiện ngôi nhà được xây cất gần bờ sông nên đã xảy ra việc sạt lở, không đảm bảo an toàn cho việc sử dụng, ông Trần Thành H đã tháo dỡ, đập bỏ gần như toàn bộ ngôi nhà, chỉ còn một phần nhà ở phía sau.

Từ các căn cứ trên cho thấy, phần đất có diện tích 54.156,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 40, 65 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau, được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO598644 cấp ngày 11/11/2013 *(có giá trị 3.965.290.000 đồng)* và một ngôi nhà cấp 4 có trên đất *(có giá trị 100.000.000 đồng và hiện ngôi nhà không còn tồn tại nguyên giá trị)* tuy quyền sử dụng đất được cấp sau khi kết hôn nhưng không phải là tài sản do ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Thành H, bà Hồ Thị Kiều P theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung và chia đôi giá trị cho ông Trần Thành H, bà Hồ Thị Kiều P là không đầy đủ căn cứ và không phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, sau khi kết hôn vào năm 2002 ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P cùng sinh sống, quản lý, cải tạo, sản xuất trên đất, sửa chữa lại nhà và sử dụng cho đến khi ly hôn (ly hôn vào năm 2017). Trải qua thời gian dài, bà Hồ Thị Kiều P có phần đóng góp công sức không nhỏ trong việc gìn giữ, tôn tạo, làm tăng giá trị tài sản. Hiện tại sau ly hôn ông Trần Thành H là người chịu trách nhiệm nuôi dưỡng hai người con chung. Trên cơ sở về nguồn gốc tài sản, công sức tôn tạo, gìn giữ là tăng giá trị tài sản và điều kiện thực tế sau ly hôn, nghĩ nên buộc ông Trần Thành H trích ¼ giá trị tài sản tương đương 01 tỷ đồng để giao lại cho bà Hồ Thị Kiều P là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ pháp luật.

[5] Riêng đối với việc kháng cáo của ông Trần Thành H về việc ông yêu cầu xem xét buộc bà Hồ Thị Kiều P có trách nhiệm hoàn trả lại ông số nợ riêng của bà Hồ Thị Kiều P mà ông đã trả thay với số nợ khoảng 1.000.000.000 đồng. Xét yêu cầu này của ông Trần Thành H là không có căn cứ để chấp nhận, do tại giai đoạn xét xử sơ thẩm thì về số nợ chung, nợ riêng của vợ chồng đã được ông Trần Thành H, và Hồ Thị Kiều P tự thỏa thuận cùng với các chủ nợ, việc thỏa thuận cụ thể như thế nào các bên đương sự không cung cấp cho Tòa án, các chủ nợ rút đơn khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc rút đơn khởi kiện của các chủ nợ được ông Trần Thành H, bà Hồ Thị Kiều P đồng ý và được Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án. Việc đình chỉ giải quyết các yêu cầu về nợ không bị kháng cáo,



kháng nghị. Đồng thời, theo nội dung đình chỉ thì cho phép các bên đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục chung. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thành H về việc buộc bà Hồ Thị Kiều P có trách nhiệm hoàn trả lại ông số nợ riêng khoảng 1.000.000.000 đồng không được chấp nhận.

[6] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Thành H, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp theo nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng là 11.500.000 đồng (*chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng; chi phí đo đạc là 3.000.000 đồng; chi phí định giá tài sản là 6.500.000 đồng*). Ông Trần Thành H và bà Hồ Thị Kiều P mỗi người chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí tố tụng. Chi phí tố tụng đã được bà Hồ Thị Kiều P chi trả xong, nên ông Trần Thành H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Hồ Thị Kiều P  $\frac{1}{2}$  chi phí tố tụng bằng 5.750.000 đồng.

[9] Ông Trần Thành H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ cho bà Phạm Thị H. Bà Hồ Thị Kiều P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ cho bà Phạm Thị Huệ và giá trị tài sản được trích chia. Ông Trần Thành H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thành H. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 21/2021/HNGĐ-ST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện N.

2. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; khoản 2 Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 33; 34; khoản 4 Điều 37; các Điều 43; 45; 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 98; 99; 100 của Luật đất đai; Các Điều 463; 466; 468 của Bộ luật dân sự; khoản 6 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kiều P đối với vợ chồng bà Dương Tuyết Ng, ông Nguyễn Hùng E và vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Th; Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Hồ Thị K, bà Nguyễn Thị Nh, ông Tiêu Văn Ch đối với ông Trần Thành H, bà Hồ Thị Kiều P. Các đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục và quy định chung.

2.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị H. Buộc bà Hồ Thị Kiều P và ông Trần Thành H mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị H số tiền là 19.000.000 đồng (mười chín triệu đồng).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kiều P về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần đất có diện tích 54.156,8m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO598644 cấp ngày 11/11/2013 do ông Trần Thành H đứng tên (hộ Trần Thành H) và căn nhà xây dựng trên đất (hiện ngôi nhà không còn tồn tại nguyên hiện trạng).

2.4. Buộc ông Trần Thành H trích một phần giá trị tài sản (là đất đã nêu trên, riêng ngôi nhà không còn tồn tại) tương đương bằng số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) giao lại cho bà Hồ Thị Kiều P.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

2.5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Thành H chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Hồ Thị Kiều P 1/2 chi phí tố tụng là 5.750.000 đồng.

2.6. Về án phí sơ thẩm: Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho các đương sự theo các biên lai tạm ứng án phí của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, cụ thể sau: Bà Nguyễn Thị Nh và ông Tiêu Văn Ch số tiền là 26.925.000 đồng theo hai biên lai số 0015728 ngày 27/12/2017 và số 0015558 ngày 08/8/2017; Bà Hồ Thị K số tiền là 1.550.000 đồng theo biên lai số 0015560 ngày 08/8/2017; Bà Nguyễn Thị M số tiền là 3.500.000 đồng theo biên lai số 0015414 ngày 27/4/2017; Bà Nguyễn Thị H số tiền là 950.000 đồng theo biên lai số 0015460 ngày 29/5/2017.

Bà Hồ Thị Kiều P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 42.950.000 đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí là 15.538.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015504 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, bà Hồ Thị Kiều P còn phải tiếp tục nộp số tiền 27.412.000 đồng. Ông Trần Thành H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 950.000 đồng.

Ông Trần Thành H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai số 0007693 ngày 18/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện N;
- Chi Cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thế Phương**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**